

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ
xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước tại Tờ trình số 05/TTr-CTN ngày 23 tháng 10 năm 2018 về việc phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan;

Sau khi xem xét Báo cáo thuyết minh về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan số 522/BC-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2905/BC-UBĐN14 ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội và trên cơ sở ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều ước quốc tế

Phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan (*tên tiếng Anh là Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership, sau đây gọi tắt là Hiệp định CPTPP*) được ký ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Cộng hòa Chi-lê. Toàn văn Hiệp định CPTPP ghi tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Áp dụng điều ước quốc tế

Áp dụng toàn bộ nội dung của Hiệp định CPTPP, trong đó áp dụng trực tiếp các quy định của Hiệp định CPTPP tại Phụ lục 02.

Điều 3. Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế

1. Giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các dự án luật tại Phụ lục 3 và các văn bản pháp luật khác để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP.

2. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm phê duyệt và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương triển khai kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để bảo đảm tận dụng và phát huy các cơ hội, lợi ích mà Hiệp định CPTPP đem lại; đồng thời xây dựng, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và xử lý những tác động bất lợi có thể phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định CPTPP; thông tin, tuyên truyền kịp thời, đầy đủ nội dung Hiệp định để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về việc Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP.

3. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan hoàn thành thủ tục phê chuẩn Hiệp định CPTPP và thông báo thời điểm có hiệu lực đối với Việt Nam.

Điều 4. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC 1
Toàn văn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan
(Kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội
ngày 12 tháng 11 năm 2018)

(Tập tin điện tử toàn văn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan
và bản dịch tiếng Việt được đăng tải trên trang
http://dbqh.na.gov.vn/A16.08_HIEP_DINH_CPTPP/)

PHỤ LỤC 2
Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP
được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam
(Kèm theo Nghị quyết số 72 /2018/QH14 của Quốc hội,
ngày 12 tháng 11 năm 2018)

STT	Nội dung Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp	Thời điểm thực hiện
1	Biểu thuế tại Phụ lục Chương 2 Hiệp định CPTPP.	Khi Hiệp định có hiệu lực
2	Điều 1.3 Mục B Chương 1. Khái niệm “Doanh nghiệp nhà nước (state enterprise) là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên” để thực hiện nghĩa vụ tại Chương 17 Hiệp định CPTPP về Doanh nghiệp nhà nước.	Khi Hiệp định có hiệu lực
3	Điều 1.3 Mục B Chương 1. Khái niệm “ hàng tân trang” là hàng hóa được nằm trong mã HS ¹ từ Chương 84 đến Chương 90 hoặc thuộc phân nhóm 94.02, ngoại trừ các hàng hóa thuộc HS nhóm 84.18, 85.09, 85.10, và 85.16, 87.03 hoặc phân nhóm 8414.51, 8450.11, 8450.12, 8508.11, và 8517.11, mà được cấu thành toàn bộ hoặc từng phần từ các nguyên liệu tái chế và: (a) có thời hạn sử dụng tương tự và có hình thức tương tự như hàng hóa mới; và (b) có điều kiện bảo hành tương tự với hàng hóa mới.	Khi Hiệp định có hiệu lực
4	Điều 2.21 Chương 2 về Trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp. Không ban hành hoặc duy trì trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản trừ các biện pháp được nêu tại Điều 10 Hiệp định nông nghiệp WTO.	Khi Hiệp định có hiệu lực
5	Điều 2.26 Chương 2 về Phòng vệ nông nghiệp. Hàng nông nghiệp có xuất xứ từ một Bên sẽ không chịu thuế quan áp dụng đối với trợ cấp đặc biệt theo Hiệp định WTO về Nông nghiệp.	Khi Hiệp định có hiệu lực
6	Điều 3.10 Chương 3 về Cộng gộp. Cho phép cộng gộp toàn phần, được hiểu là cộng gộp phần giá trị gia tăng của sản xuất bất kỳ trên nguyên vật liệu không có xuất xứ vào trị giá có xuất xứ của thành phẩm.	Khi Hiệp định có hiệu lực
7	Điểm a khoản 1 Điều 3.23 Chương 3 về Miễn giấy chứng nhận xuất xứ. Không yêu cầu giấy chứng nhận xuất xứ nếu giá trị hải quan	Khi Hiệp định có hiệu lực

¹ Mã số dùng để phân loại hàng hóa nhập khẩu trên toàn thế giới theo hệ thống phân loại hàng hóa do tổ chức Hải quan Thế giới WCO phát hành có tên là "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa".

	nhập khẩu không vượt quá 1000 Đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đồng tiền của Bên nhập khẩu hoặc một số tiền lớn hơn do Bên nhập khẩu quy định.	
8	Khoản 12 Điều 7.13 Chương 7 về Minh bạch hóa. Yêu cầu các biện pháp SPS ² có hiệu lực sau 6 tháng kể từ ngày công bố trừ các biện pháp áp dụng đối với vấn đề khẩn cấp hoặc biện pháp có mục đích làm thuận lợi thương mại.	Khi Hiệp định có hiệu lực
9	Điều 7.14 Chương 7 về Biện pháp Khẩn cấp. Trường hợp thông qua và áp dụng biện pháp khẩn cấp, trong vòng 6 tháng phải tiến hành đánh giá cơ sở khoa học của biện pháp đó và công bố kết quả đánh giá cho các Nước thành viên khác có yêu cầu.	Khi Hiệp định có hiệu lực
10	Điều 7.16 Chương 7 về trao đổi thông tin. Các bên phối hợp trong việc trao đổi thông tin liên quan đến SPS.	Khi Hiệp định có hiệu lực
11	Phần B Chương 9 về giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư. Quy trình, thủ tục khởi kiện và giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư của Nước thành viên khác.	Khi Hiệp định có hiệu lực
12	Khoản 2 đến khoản 9 Điều 7.8 Chương 7 về Tương đương. “2. Dựa trên yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải giải thích mục tiêu và lý do về biện pháp SPS của họ và xác định rõ rủi ro mà biện pháp SPS định giải quyết. 3. Khi bên nhập khẩu nhận được yêu cầu về đánh giá tương đương và xác nhận các thông tin do Bên xuất khẩu cung cấp là đầy đủ, Bên nhập khẩu phải bắt đầu tiến hành đánh giá tương đương trong một khoảng thời gian thích hợp. 4. Khi bên nhập khẩu bắt đầu đánh giá tương đương, thì Bên đó ngay lập tức, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu giải thích quá trình đánh giá tương đương của mình và kế hoạch cho quyết định công nhận tương đương. Nếu kết quả đánh giá là công nhận tương đương thì có thể và cho phép thông thương. 5. Trong quyết định tương đương với một biện pháp SPS, Bên nhập khẩu phải tính đến các kiến thức và thông tin có sẵn, các kinh nghiệm liên quan cũng như thẩm quyền quản lý của Bên xuất khẩu. 6. Bên nhập khẩu phải công nhận một biện pháp SPS là tương đương, nếu Bên xuất khẩu minh chứng mục tiêu cho Bên nhập khẩu là biện pháp của Bên xuất khẩu: a. Đạt được mức độ bảo vệ tương tự như của Bên nhập khẩu;	Khi Hiệp định có hiệu lực

² Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật

	<p>hoặc;</p> <p>b. Có cùng hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu như biện pháp của Bên nhập khẩu³.</p> <p>7. Khi Bên nhập khẩu thông qua một biện pháp là công nhận tương đương với một biện pháp cụ thể, một số biện pháp hoặc các biện pháp trên của toàn hệ thống của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải thông tin về biện pháp mà họ đã thông qua cho Bên xuất khẩu bằng văn bản và triển khai biện pháp đó trong một khoảng thời gian hợp lý.</p> <p>8. Các Bên tham trong một quyết định đánh giá tương đương mà kết quả là việc công nhận lẫn nhau được khuyến khích, khi có sự đồng thuận báo cáo kết quả lên Ủy ban.</p> <p>9. Nếu một quyết định đánh giá tương đương không đạt được kết quả công nhận của Bên nhập khẩu, thì Bên nhập khẩu phải cung cấp cho Bên xuất khẩu lý do cho quyết định của mình”.</p>	
13	<p>Điều 1.1 Chương 11 về Dịch vụ tài chính.</p> <p>Khái niệm “tổ chức tài chính của một bên khác” là một tổ chức tài chính, kể cả chi nhánh, hiện diện trên lãnh thổ của Bên tham gia Hiệp định và được kiểm soát bởi thể nhân của Bên ký kết kia.</p> <p>Khái niệm “dịch vụ tài chính mới” là một loại hình dịch vụ tài chính không được cung cấp trên lãnh thổ của Bên tham gia Hiệp định nhưng lại được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác, đồng thời bao gồm bất kỳ hình thức thực hiện dịch vụ tài chính hoặc kinh doanh sản phẩm tài chính mà không được kinh doanh trên lãnh thổ của Bên đó.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
14	Các phân ngành dịch vụ trong bảng NCM ⁴ I và II và III Hiệp định CPTPP.	Khi Hiệp định có hiệu lực
15	<p>Điều 7.15 Chương 7 về Hợp tác.</p> <p>Các bên tìm hiểu cơ hội hợp tác hơn nữa về các vấn đề SPS cùng quan tâm như các sáng kiến thuận lợi thương mại và hỗ trợ kỹ thuật; loại bỏ những trở ngại không cần thiết trong thương mại giữa các Bên.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực

³ Không Bên nào được áp dụng giải quyết tranh chấp tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) đối với tiêu mục này.

⁴ Các biện pháp không tương thích

PHỤ LỤC 3

**Các Bộ luật, Luật được sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP
(Kèm theo Nghị quyết số 72 /2018/QH14 của Quốc hội ngày 12 tháng 11 năm 2018)**

STT	Tên văn bản	Nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định	Thời điểm có hiệu lực của các cam kết liên quan trong Hiệp định
1	Bộ luật Lao động 2012	<p>Nhóm nội dung 1: Công đoàn - tổ chức của người lao động Sửa đổi, bổ sung Chương XIII Bộ luật Lao động năm 2012 về công đoàn theo hướng cho phép thành lập tổ chức đại diện của người lao động không thuộc hệ thống Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định quyền của người lao động thành lập, gia nhập tổ chức đại diện không thuộc hệ thống Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. - Quy định mang tính nguyên tắc về điều kiện, trình tự thành lập, thẩm quyền đăng ký hoạt động, giải thể của tổ chức đại diện người lao động trên cơ sở đó Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. <p>Nhóm nội dung 2: Đối thoại tại nơi làm việc, Thương lượng tập thể, Tranh chấp lao động - đình công Bổ sung vào Chương V, Chương XIII và Chương XIV của Bộ luật Lao động năm 2012 liên quan đến công đoàn, tổ chức đại diện người lao động, quyền đối thoại tại nơi làm việc, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, trong đó có quy định giải quyết tranh chấp lao động mới phát sinh trong bối cảnh có nhiều tổ chức đại diện như tranh chấp giữa các tổ chức đại diện với nhau về quyền thương lượng tập thể...</p> <p>Rà soát, xem xét sửa đổi Luật Công đoàn năm 2012 sau khi Bộ luật Lao động được sửa đổi để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.</p>	Theo quy định của Hiệp định ⁵ .
2	Luật Sở hữu trí tuệ	Sửa đổi, bổ sung Điều 148 để bỏ điều kiện đăng ký hợp đồng để có hiệu lực với	Khi Hiệp định có hiệu

⁵ Trong trường hợp có tranh chấp, Việt Nam sẽ không bị trừng phạt thương mại trong vòng 3 năm đối với tất cả các nghĩa vụ và 5 năm liên quan đến 2 nghĩa vụ về “Quyền tự do liên kết” và “quyền thương lượng tập thể”.

năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)	bên thứ ba; bổ sung quy định về việc sử dụng nhãn hiệu bởi người nhận li-xăng được coi là hợp pháp và được coi như chủ nhãn hiệu sử dụng, liên quan đến thủ tục xác lập, duy trì và thực thi nhãn hiệu.	lực.
	Sửa đổi, bổ sung Điều 130 để bảo đảm thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền thích hợp hoặc dựa trên nguyên tắc được quy định trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua; và có chế tài thích hợp để xử lý trường hợp một người đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nhằm thu lợi không lành mạnh.	
	Sửa đổi khoản 3 Điều 80 theo hướng dùng tiêu chí “có khả năng gây nhầm lẫn” hoặc giữ nguyên khoản 3 Điều 80 và bổ sung quy định làm rõ quyền đối với chỉ dẫn địa lý như vậy trong khuôn khổ ngoại lệ đối với quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.	
	Sửa đổi khoản 3 Điều 60 theo hướng mở rộng ngoại lệ về tính mới.	
	Bổ sung quy định về (i) “cạnh quyền” đối với quyền tác giả và quyền liên quan, bao gồm cả cho phép “nhập khẩu song song”; (ii) cho phép nộp đơn bằng điện tử, duy trì cơ sở dữ liệu điện tử về nhãn hiệu; (iii) bảo hộ dạng dịch nghĩa, phiên tự của chỉ dẫn địa lý, tiêu chí về nhận thức của người tiêu dùng khi đánh giá chỉ dẫn địa lý có phải là tên gọi chung của hàng hóa liên quan; tên gọi chung trong thuật ngữ đa thành phần của chỉ dẫn địa lý, công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế; (iv) cách tính thiệt hại bao gồm cả thẩm quyền xem xét cách tính thiệt hại do chủ thể quyền đưa ra như dựa trên giá thị trường hoặc giá bán lẻ đề nghị, nghĩa vụ bên thua phải thanh toán cho bên thắng chi phí hợp lý để thuê luật sư trong các vụ tranh chấp về sở hữu trí tuệ; (v) bồi thường thiệt hại đối với các thiệt hại thực tế (bao gồm cả phí luật sư hợp lý) do việc lạm dụng quyền gây ra; (vi) nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền trong vòng 30 ngày của cơ quan hải quan và (vii) phí tiêu hủy ở mức hợp lý đối với hàng hóa xác định xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.	
	Sửa đổi khoản 1 Điều 72 quy định nhãn hiệu phải là dấu hiệu có thể nhìn thấy được hoặc/và nghe thấy được (âm thanh).	
Bổ sung vào Điều 128 để cho phép bảo hộ độc quyền đối với dữ liệu thử nghiệm	5 năm sau khi Hiệp	

		dùng trong đăng ký lưu hành nông hóa phẩm.	định có hiệu lực, 5 năm tiếp theo các nước không khiếu kiện việc thực thi nghĩa vụ này của Việt Nam
		Bổ sung quy định về: (i) bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng độc quyền sáng chế thực thi quyền của mình, trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường; (ii) thẩm quyền mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa xuất khẩu, tập kết để xuất khẩu, hoặc nhập khẩu bị nghi ngờ là giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả khi các hàng hóa dưới sự kiểm soát của hải quan.	3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực
3	Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)	Bổ sung quy định về xử lý hành vi (i) xuất khẩu hàng hóa giả mạo nhãn hiệu trong phạm vi hành vi phân phối; (ii) hành vi nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan trong phạm vi hành vi phân phối; (iii) hành vi liên quan đến tem nhãn, bao bì giả mạo; hành vi vi phạm bí mật thương mại; (iv) hành vi vi phạm bí mật thương mại; và (v) trách nhiệm hình sự của pháp nhân.	3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực
4	Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)	Sửa đổi khoản 1 Điều 155 bãi bỏ nội dung dẫn chiếu tới Điều 226 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về tội phạm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mà không cần có yêu cầu của người bị hại.	3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực
5	Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010)	Bổ sung quy định về dịch vụ phụ trợ bảo hiểm như dịch vụ tư vấn, đánh giá rủi ro, dịch vụ hỗ trợ và các dịch vụ giám định.	Khi Hiệp định có hiệu lực.
6	Luật An toàn thực phẩm năm 2010	Bổ sung quy định biện pháp liên quan đến SPS ban hành trong trường hợp khẩn cấp phải được rà soát lại cơ sở khoa học của biện pháp trong vòng 6 tháng.	Khi Hiệp định có hiệu lực.
7	Luật Phòng, chống tham nhũng (sẽ được Quốc hội xem xét thông qua tại Kỳ họp thứ 6, QH khóa XIV)	Mở rộng phạm vi chủ thể của hành vi tham nhũng sang khu vực tư, bổ sung quy định liên quan đến việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng trong lĩnh vực tư.	Khi Hiệp định có hiệu lực.